

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248.104.006.124	239.045.519.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	60.252.117.508	44.335.665.565
1. Tiền	111		30.252.117.508	29.335.665.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.337.796.800	15.006.600.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	9.337.796.800	15.006.600.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.790.031.312	124.979.924.706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	99.133.281.659	90.405.682.036
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.230.821.513	19.742.213.501
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	18.653.725.593	18.059.826.622
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.227.797.453)	(3.227.797.453)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		59.724.060.504	54.658.316.297
1. Hàng tồn kho	141	V.6	59.724.060.504	54.658.316.297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	65.012.575
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	65.012.575
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.509.431.804	74.357.961.140
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.171.271.563	56.023.631.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	49.418.740.563	52.271.100.825
- Nguyên giá	222		580.281.026.266	571.801.617.524
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(530.862.285.703)	(519.530.516.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.752.531.000	3.752.531.000
- Nguyên giá	228		7.317.859.922	7.481.659.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.565.328.922)	(3.729.128.922)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		466.285.454	524.472.418
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	466.285.454	524.472.418
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.861.874.787	17.799.856.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	15.016.031.446	17.793.546.372
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		845.843.341	6.310.525
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		317.613.437.928	313.403.480.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		168.842.916.440	159.652.563.670
I. Nợ ngắn hạn	310		152.578.914.581	146.966.883.504
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	45.763.384.981	39.617.709.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.376.798.121	3.074.020.410
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	28.150.515.154	28.316.034.832
3. Phải trả người lao động	314		13.578.755.077	17.185.256.228
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		64.720.000	203.700.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	44.528.042.532	55.179.062.463
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.116.698.716	3.391.099.990
II. Nợ dài hạn	330		16.264.001.859	12.685.680.166
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	312.904.575	349.929.968
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	15.951.097.284	12.335.750.198
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.770.521.488	153.750.916.613
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	148.380.521.488	153.360.916.613
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.425.742.547	19.425.742.547
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.630.428.941	15.610.824.066
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.626.211.704	5.624.453.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.004.217.237	9.986.370.262
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		317.613.437.928	313.403.480.283

Thanh Hóa, Ngày 22 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thị Chinh

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	477.324.169.554	535.164.672.302	1.534.378.194.333	1.629.585.306.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.256.420.345	6.017.279.151	28.075.653.740	19.184.629.048
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		470.067.749.209	529.147.393.151	1.506.302.540.593	1.610.400.677.938
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	435.665.021.871	486.837.716.012	1.388.789.647.440	1.453.558.372.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		34.402.727.338	42.309.677.139	117.512.893.153	156.842.305.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.827.518.642	915.028.955	2.479.996.063	2.205.121.111
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	35.068.493	-	35.068.493
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	35.068.493	-	35.068.493
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	41.573.002.959	51.042.172.681	132.634.028.393	152.914.992.131
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	9.834.281.880	16.570.757.295	36.800.918.263	54.749.136.753
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(15.177.038.859)	(24.423.292.375)	(49.442.057.440)	(48.651.770.972)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	20.104.650.571	25.909.983.653	60.098.439.110	65.675.943.480
13. Chi phí khác	32	VI.7	2.864.721.913	1.188.281.114	4.269.319.436	3.256.827.445
14. Lợi nhuận khác	40		17.239.928.658	24.721.702.539	55.829.119.674	62.419.116.035
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.062.889.799	298.410.164	6.387.062.234	13.767.345.063,0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	VI.10	1.056.534.346	52.943.061	2.222.377.813	3.494.583.963
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(842.843.341)		(839.532.816)	286.390.838
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		1.849.198.794	245.467.103	5.004.217.237	9.986.370.262
18.1 LNST của cổ đông công ty mẹ	61		1.849.198.794	245.467.103	5.004.217.237	9.986.370.262
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		162	21	438	874
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		162	21	438	874

Thanh Hóa, Ngày 22 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Nguyễn Thị Chinh

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.387.062.234	13.767.345.063
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.331.769.004	14.966.899.113
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.479.996.063)	(4.586.521.111)
- Chi phí lãi vay	06	-	35.068.493
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.238.835.175	24.182.791.558
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	46.741.398.021	(40.564.940.863)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(5.065.744.207)	(10.221.321.053)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay	11	(35.886.487.630)	2.107.048.917
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	2.842.527.501	3.058.539.275
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(35.068.493)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(876.660.222)	(3.699.215.977)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	139.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.624.677.974)	(1.595.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.508.190.664	(26.767.366.636)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.421.221.778)	(23.645.254.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.381.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(38.551.313.800)	(26.606.600.000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24	44.220.117.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.326.518.992	2.190.408.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	574.100.414	(30.680.045.929)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		20.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.000.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.165.839.135)	(4.568.587.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.165.839.135)	(4.568.587.634)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.916.451.943	(62.016.000.199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.335.665.565	106.351.665.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60.252.117.508	44.335.665.565

Thanh Hóa, Ngày 22 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2019

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

	31/12/2023	01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	788.625.251	2.118.414.971.00
Tiền gửi ngân hàng	29.463.492.257	27.217.250.594
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	60.252.117.508	44.335.665.565

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

	31/12/2023		01/01/2023	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	9.337.796.800	9.337.796.800	15.006.600.000	15.006.600.000
Cộng	9.337.796.800	9.337.796.800	15.006.600.000	15.006.600.000

	31/12/2023		01/01/2023	
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	60.468.856.343	66.785.562.347
CÔNG TY TNHH THIÊN THANH	3.750.726.296	
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	5.045.204.005	2.374.000.000
Phải thu khách hàng khác	29.868.495.015	20.176.087.228
Cộng	99.133.281.659	89.335.649.575

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
---------------------------------------	---	---

	31/12/2023	01/01/2023
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	60.468.856.343	66.785.562.347
Cộng	60.468.856.343	66.785.562.347

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	18.653.725.593	-	18.059.826.622	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chi	0	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	0	-	-	-
Phải thu quỹ ĐTPT theo KTNN2016	0	-	0	-
Các khoản chi hộ (đền bù GPMB)	1.159.348.481	-	1.159.348.481	-
Phải thu tiền cược vỏ chai, bao bì...	7.585.914.200	-	8.555.798.500	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	157.397.260	-	268.427.107	-
Phải thu TCT CP bia rượu NGK HN	0	-	9.691.462	-
Phải thu khác	9.751.065.652	-	8.066.561.072	-
b/ Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu cty Điện lực Nghệ An	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng ngắn và dài hạn	18.663.725.593	-	18.069.826.622	-

5. Nợ xấu	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.227.797.453	-		3.227.797.453	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	3.227.797.453	-		3.227.797.453	-	

6. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.923.036.493	-	26.445.469.000	-
Công cụ, dụng cụ	4.464.071.807	-	1.744.117.030	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.519.371.323	-	12.887.640.116	-
Thành phẩm	9.916.349.943	-	4.567.800.154	-
Hàng hoá	6.901.230.938	-	9.013.289.997	-
Cộng	59.724.060.504	-	54.658.316.297	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	01/01/2023
	- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329.785.454
Nhà xưởng chiết pet+ kho box		194.686.964
Phần mềm bán hàng	136.500.000	
Cộng	466.285.454	524.472.418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	75.606.767.687	465.468.744.903	25.418.509.363	5.307.595.571	571.801.617.524
Số tăng trong kỳ	4.494.882.742	3.545.396.000	-	439.130.000	8.479.408.742
- Mua trong kỳ	-	3.545.396.000	-	439.130.000	3.984.526.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.494.882.742				4.494.882.742
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.101.650.429	469.014.140.903	25.418.509.363	5.746.725.571	580.281.026.266
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	60.491.805.128	436.874.834.598	18.357.921.921	3.805.955.052	519.530.516.699
Số tăng trong kỳ	3.340.116.383	5.731.802.184	1.627.245.609	632.604.828	11.331.769.004
- Khấu hao trong kỳ	3.340.116.383	5.731.802.184	1.627.245.609	632.604.828	11.331.769.004
- Khấu hao TSCĐ từ Quỹ phúc lợi					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	63.831.921.511	442.606.636.782	19.985.167.530	4.438.559.880	530.862.285.703
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.114.962.559	28.593.910.305	7.060.587.442	1.501.640.519	52.271.100.825
Tại ngày cuối kỳ	16.269.728.918	26.407.504.121	5.433.341.833	1.308.165.691	49.418.740.563
TSCĐ hết khấu hao vẫn SD					
THB	32.684.167.219	379.530.270.948	7.204.113.000	2.868.746.165	422.287.297.332
TM		744.681.818	3.467.974.863	101.811.814	4.314.468.495
Điều chuyển	357.730.000	615.400.000	4.583.890.919		5.557.020.919
Tổng	33.041.897.219	380.890.352.766	15.255.978.782	2.970.557.979	432.158.786.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	3.729.128.922	7.481.659.922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	163.800.000	163.800.000
- Thanh lý, nhượng bán		163.800.000	163.800.000
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3.752.531.000	3.565.328.922	7.317.859.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3.729.128.922	3.729.128.922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	163.800.000	163.800.000
- Thanh lý, nhượng bán		163.800.000	163.800.000
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	3.565.328.922	3.565.328.922
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.752.531.000	-	3.752.531.000
Tại ngày cuối kỳ	3.752.531.000	-	3.752.531.000

* Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

3.729.128.922 3.729.128.922

	31/12/2023	01/01/2023
10. Chi phí trả trước		
a/ Ngắn hạn	-	65.012.575
b/ Dài hạn	15.016.031.446	17.793.546.372
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	7.559.799.537	10.573.840.543
Bao bì vỏ kết, pallet	6.744.908.478	6.088.800.791
Sửa chữa lớn tài sản cố định	711.323.431	1.130.905.038
Cộng	15.016.031.446	17.858.558.947

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-			-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	0	-	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	45.763.384.981	45.763.384.981	39.617.709.581	39.617.709.581
Công ty CP Hanacans		-	2.480.509.086	2.480.509.086
Công ty CP bao bì Habeco		-	350.786.700	350.786.700
Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK	349.305.000	349.305.000	494.362.000	494.362.000
Công ty TNHH MTV thương mại	647.775.864	647.775.864		-
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị	17.307.685	17.307.685	18.451.688	18.451.688
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	37.317.884.686	37.317.884.686	30.221.618.103	30.221.618.103
Phải trả đối tượng khác	7.431.111.746	7.431.111.746	6.051.982.004	6.051.982.004
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	312.904.575	312.904.575	349.929.968	349.929.968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	62.053.646	62.053.646	99.079.039	99.079.039
Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn	46.076.289.556	46.076.289.556	39.967.639.549	39.967.639.549

	31/12/2023	01/01/2023
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	37.965.660.550	30.221.618.103
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	349.305.000	-
Habeco	647.775.864	-
Công ty CP Bao bì Habeco	-	350.786.700
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	37.317.884.686	30.221.618.103

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2023		01/01/2023	
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	6.565.892.503	40.483.485.444	41.423.277.362	5.626.100.585
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	0	4.594.959	4.594.959	0
Thuế TNDN	95.137.382	2.222.377.813	876.660.222	1.440.854.973
Thuế TNCN	614.149.888	647.914.142	1.259.291.430	2.772.600
Thuế TTĐB	21.040.855.059	217.829.414.750	217.789.482.813	21.080.786.996
Thuế XNK	0			0
Thuế đất, tiền thuê đất				
Thuế đất phi NN+ tiền thuê đất	-	1.883.109.059	1.883.109.059	0
Thuế khác	-	231.706.060	231.706.060	0
Cộng	28.316.034.832	263.302.602.227	263.468.121.905	28.150.515.154
b/ Phải thu				
Thuế TNDN		-		-
Cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
14. Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn		
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...	64.720.000	203.700.000
b/ Dài hạn		
Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng ngắn và dài hạn	<u><u>64.720.000</u></u>	<u><u>203.700.000</u></u>
15. Phải trả khác	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	78.384.191	78.281.071
Bảo hiểm xã hội	0	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	681.241.710	681.241.710
Phải trả cổ đông nguồn quỹ ĐTPT theo KTNN 2016	0	
Phải trả tiền vô bao bì TCT Cp bia rượu NGK Hà Nội	0	8.555.798.500
Phải trả tiền cước chai, kết	26.969.883.667	32.941.046.040
Phải trả hỗ trợ khách hàng	318.348.988	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.480.183.976	12.922.695.142
Cộng	<u><u>44.528.042.532</u></u>	<u><u>55.179.062.463</u></u>
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.030.812.266	4.995.956.133
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)		796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726.984.367	726.984.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	690.943.660	1.314.449.045
Cộng	<u><u>15.951.097.284</u></u>	<u><u>12.335.750.198</u></u>
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	6.025.345.020	6.025.345.020
16 Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty TNHH TM tổng hợp Tân khoa	2.421.475.695	7.516.792.189
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân		5.893.666.982
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	1.311.464.348	5.741.713.476
Trả trước cho người bán khác	497.881.470	590.040.854
Cộng	<u><u>4.230.821.513</u></u>	<u><u>19.742.213.501</u></u>

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	19.425.742.547	11.229.409.545	148.979.502.092
Lãi trong kỳ năm trước				9.986.370.262	9.986.370.262
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận					-
Chia cổ tức					-
Trích thường HĐQT Ban điều hành				(400.000.000)	(400.000.000)
Trích Quý khen thưởng , phúc lợi				(635.127.741)	(635.127.741)
Chia cổ tức				(4.569.828.000)	(4.569.828.000)
Tăng / giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	19.425.742.547	15.610.824.066	153.360.916.613
Giảm vốn trong năm					-
Lãi trong kỳ				5.004.217.237	5.004.217.237
Tăng khác					-
Chia cổ tức 2022				(6.854.742.000)	(6.854.742.000)
Trích thường HĐQT Ban điều hành				(357.000.000)	(357.000.000)
Trích Quý khen thưởng , phúc lợi				(2.772.870.362)	(2.772.870.362)
Tăng / giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000	19.425.742.547	10.630.428.941	148.380.521.488

(*) Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm phải nộp được trích từ quỹ đầu tư phát triển theo quyết định của Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	62.835.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	51.410.600.000
Cộng	114.245.700.000	114.245.700.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a/ Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- USD	0,00	353,26
- EUR	0,00	69,89

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

1.195.310.556	1.195.310.556
---------------	---------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.529.110.867.089	1.626.435.842.295
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	5.267.327.244	3.149.464.691
Doanh thu khác		
Cộng	1.534.378.194.333	1.629.585.306.986

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan

Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	85.213.828.546	100.603.814.902
- Doanh thu chưa VAT	154.804.444.570	182.472.404.330
- Thuế tiêu thu đặc biệt	69.590.616.024	81.868.589.428

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản giảm trừ doanh thu- chiết khấu thương mại	28.075.653.740	19.184.629.048
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	1.388.789.647.440	1.453.558.372.644
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	1.388.789.647.440	1.453.558.372.644
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.479.996.063	2.205.121.111
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	-
Cộng	2.479.996.063	2.205.121.111
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền vay	-	35.068.493
Cộng	-	35.068.493
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	2.381.400.000
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng Tổng công ty	58.248.896.100	62.807.047.140
Các khoản khác	1.849.543.010	487.496.340
	60.098.439.110	65.675.943.480
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Phạt vi phạm hành chính	151.432.908	192.738.000
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí khấu hao nhà máy nghi sơn+tiền thuê đất Nghi sơn	4.117.886.528	3.064.089.445
	4.269.319.436	3.256.827.445
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	36.800.918.263	54.749.136.753
Chi phí công cụ , dụng cụ	315.308.321	308.937.446
Chi phí nhân viên quản lý	16.198.426.861	20.297.868.297
Tiền thuê	1.863.643.011	5.125.053.231
Khấu hao TCSĐ	1.761.356.155	1.930.257.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.780.027.485	2.496.451.674
Các khoản chi phí QLDN khác	14.882.156.430	24.590.569.020
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	132.634.028.393	152.914.992.131
Chi phí công cụ , dụng cụ	4.632.851.006	5.931.902.143
Chi phí bao bì luân chuyển	4.624.228.855	5.509.573.442
Chi phí nhân viên	15.960.966.639	19.811.171.779
Chi phí KHTSCĐ	447.882.182	628.895.402
Chi phí khuyến mãi+ hỗ trợ	86.013.582.999	97.263.272.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.590.012.404	16.696.125.284
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.364.504.308	7.074.051.817
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	-	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, ccđc	224.120.250.032	229.755.764.104
Chi phí nhân công	56.282.317.911	68.343.958.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.375.952.537	14.966.899.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.401.039.380	23.702.042.810
Chi phí khác bằng tiền	106.960.711.599	149.319.663.368
Cộng	434.140.271.459	486.088.327.609

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.387.062.234	13.767.345.063
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.724.826.831	3.705.574.754
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.306.977.189	5.154.081.570
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	156.000.000	
+ Các khoản tăng khác	6.150.977.189	5.154.081.570
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.582.150.358	1.448.506.816
+ Chi phí đã nộp thuế TNDN 2022	1.521.414.200	
+ Các khoản giảm khác	60.736.158	1.448.506.816
Tổng lợi nhuận tính thuế	11.111.889.065	17.472.919.817
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.222.377.813	3.494.583.963
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.222.377.813	3.494.583.963

VII. Thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	59.930.894.804
		Phí bản quyền	483.255.335
		Mua hàng hóa	1.129.444.897.140
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên qua	Mua nắp chai	5.270.260.000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên qua	Mua hộp bia	1.645.496.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2022 đến ngày 31/12/2022 và cả năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu



Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

